

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Công Hiến	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Đăng Lợi	Ủy viên
Ông Đặng Minh Huệ	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Thanh Huấn	Trưởng ban	
Ông Trịnh Quốc Hiệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thái Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Bà Vũ Thị Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

Số: 292/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ nợ phải thu và nợ phải trả, trong đó chủ yếu bao gồm là các khoản công nợ với các chủ đầu tư, đối tượng, chủ nhiệm công trình đang được trình bày tại các khoản mục: "Phải thu của khách hàng" số tiền 83,15 tỷ đồng, "Tạm ứng" số tiền 121,07 tỷ đồng, "Phải trả người bán" số tiền 199,11 tỷ đồng, "Người mua trả tiền trước" số tiền 5,78 tỷ đồng, "Các khoản phải thu khác" số tiền 10,34 tỷ đồng và "Các khoản phải trả, phải nộp khác" số tiền 8,75 tỷ đồng. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản phải thu, phải trả chưa được đối chiếu nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đang trình bày tại khoản mục "Hàng tồn kho" và "Tài sản dở dang dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền lần lượt là 9,53 tỷ đồng và 256,29 tỷ đồng. Tuy nhiên, khối lượng dở dang đã đối chiếu theo Báo cáo kiểm kê của Công ty là 49,61 tỷ đồng, số còn lại chưa được kiểm kê, đối chiếu. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi có chứng từ phát sinh và được thanh quyết toán khi công trình hoàn thành bàn giao với các đối tượng, chủ nhiệm công trình. Nợ phải thu, phải trả với các đối tượng, chủ nhiệm công trình đang trình bày tại khoản mục "Tạm ứng" và "Phải trả người bán" nêu trên chưa được đối chiếu, xác nhận và các công trình vẫn đang trong quá trình thanh quyết toán với chủ đầu tư, chưa có bất kỳ điều chỉnh nào (có thể có) liên quan đến giá trị quyết toán công trình. Điều này dẫn đến việc Công ty có thể phải ghi nhận khoản lỗ trong tương lai hay không, phụ thuộc vào kết quả công tác đối chiếu, xác nhận công nợ với các đối tượng, chủ nhiệm công trình cũng như giá trị quyết toán được các bên có thẩm quyền phê duyệt. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đối với khoản mục này.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

3. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, lỗ lũy kế của Công ty là 71,10 tỷ đồng, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 203,28 tỷ đồng (tại 31/12/2014 là 197,16 tỷ đồng), lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 4,13 tỷ đồng và với các vấn đề liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên, là những dấu hiệu có thể dẫn tới việc nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới và việc tiếp tục hỗ trợ từ phía các cổ đông của Công ty, do vậy Công ty vẫn lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng chắc chắn về tình hình hoạt động liên tục của Công ty do các yếu tố nêu trên.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty chưa nhận được biên bản thanh tra thuế chính thức về việc thanh tra chấp hành luật thuế năm 2013, năm 2014 của Đoàn thanh tra - Cục thuế Thành phố Hà Nội. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính và số chuyển lỗ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 23 của Báo cáo tài chính kèm theo).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên đưa ra Báo cáo kiểm toán số 273/2015/BC.KTTC-AASC.KT2 tại ngày 12/03/2015 với ý kiến từ chối về các vấn đề công nợ chưa được đối chiếu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình chưa được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ và Công ty có những dấu hiệu nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222.355.376.361	210.937.818.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	706.264.371	1.975.442.970
111	1. Tiền		706.264.371	1.975.442.970
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215.552.087.989	188.371.164.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	100.326.030.208	89.383.922.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		327.529.532	327.529.532
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	131.404.983.384	115.401.184.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.506.455.135)	(16.741.472.101)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.929.613.378	20.423.800.206
141	1. Hàng tồn kho		9.566.305.550	24.060.492.378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		167.410.623	167.410.623
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	167.410.623	167.410.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		257.695.740.815	261.298.142.516
220	II. Tài sản cố định		1.401.775.661	2.055.780.506
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.401.775.661	2.055.780.506
222	- Nguyên giá		13.603.121.000	16.823.721.236
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.201.345.339)	(14.767.940.730)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	256.293.965.154	255.266.662.010
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		256.293.965.154	255.266.662.010
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	3.963.950.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.963.950.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	11.750.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	11.750.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		480.051.117.176	472.235.960.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		425.633.060.100	408.100.526.753
310	I. Nợ ngắn hạn		425.633.060.100	408.100.526.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	199.106.393.387	185.671.471.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.783.051.203	9.648.124.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	24.063.064.138	23.683.086.798
314	4. Phải trả người lao động		12.883.884.839	14.972.108.239
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	6.390.343.481	4.806.903.858
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	84.650.710.611	74.313.742.485
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	92.597.570.950	94.847.048.334
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		158.041.491	158.041.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.418.057.076	64.135.434.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	54.418.057.076	64.135.434.022
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.998.890.000	83.998.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.998.890.000	83.998.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.426.417.500	23.426.417.500
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.093.443.846	18.093.443.846
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71.100.694.270)	(61.383.317.324)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(61.383.317.324)	(57.744.650.013)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		480.051.117.176	472.235.960.775

Hoàng Thị Thu Hà
Người lập

Trần Ngọc Sơn
TP. Tài chính kế toánĐặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	52.062.517.098	119.547.697.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.062.517.098	119.547.697.146
11	4. Giá vốn hàng bán	17	49.275.841.883	113.622.295.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.786.675.215	5.925.401.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	800.767.855	497.643.966
22	7. Chi phí tài chính	19	9.579.845.555	918.278.738
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.579.845.555	9.614.278.738
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.186.198.665	4.020.356.449
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.178.601.150)	1.484.410.318
31	11. Thu nhập khác	21	1.360.009.039	770.810.747
32	12. Chi phí khác	22	1.898.784.835	5.893.888.376
40	13. Lợi nhuận khác		(538.775.796)	(5.123.077.629)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.157)	(433)

Ht

ngn



Hoàng Thị Thu Hà
Người lập

Trần Ngọc Sơn
TP. Tài chính kế toán

Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		654.004.845	1.541.168.848
03	- Các khoản dự phòng		(235.016.966)	(8.712.786.985)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.145.360.080)	(547.995.443)
06	- Chi phí lãi vay		9.579.845.555	9.614.278.738
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(863.903.592)	(1.744.002.153)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.945.906.563)	74.667.553.849
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.466.883.684	24.815.592.612
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.202.165.176	(95.783.317.790)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.750.000	16.450.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(459.264.143)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	700.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.129.011.295)	2.213.012.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		344.592.225	580.000.000
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.696.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.558.542.500	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.175.355	749.006.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.109.310.080	10.025.006.127
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		850.000.000	790.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.099.477.384)	(12.323.187.254)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.249.477.384)	(11.533.187.254)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.269.178.599)	704.831.248

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.975.442.970	1.270.611.722
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	706.264.371	1.975.442.970



Hoàng Thị Thu Hà
Người lập



Trần Ngọc Sơn
TP. Tài chính kế toán



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 83.998.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 83.998.890.000 đồng; tương đương 8.399.889 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chi trả cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	87.726.632	40.098.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	618.537.739	1.935.344.651
	706.264.371	1.975.442.970

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA ĐTXD cơ sở hạ tầng khu CNC Hoà Lạc	15.258.489.143	6.976.266.088
- Ban QLDA đầu tư mở rộng đường Láng - Hoà Lạc	8.821.435.700	9.145.035.700
- Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - Bộ Quốc phòng	11.096.476.997	92.420.000
- Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	3.348.855.760	6.975.938.834
- Bộ Công An	18.056.142.295	18.056.142.295
- Ban Điều Hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu Đô thị Bắc An Khánh	17.177.598.887	18.247.415.689
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.567.031.426	29.890.703.545
	100.326.030.208	89.383.922.151
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	100.326.030.208	89.383.922.151
	100.326.030.208	89.383.922.151
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	28.538.068.843	31.522.403.934
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	121.067.000.727	-	105.176.184.718	-
Phải thu Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	366.184.370	-	366.184.370	-
Phải thu các đội xây dựng	7.796.667.705	(1.365.611.525)	7.583.193.451	(1.365.611.525)
Phải thu khác	2.175.130.582	(1.106.956.913)	2.275.622.339	(1.106.956.913)
	131.404.983.384	(2.472.568.438)	115.401.184.878	(2.472.568.438)

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	47.129.546.608	30.623.091.473	47.129.546.608	30.388.074.507
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Hưng Yên	2.237.244.649	-	2.237.244.649	-
- Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	1.051.834.289	-	1.051.834.289	-
- Đội xây dựng	3.033.005.125	1.518.007.983	3.033.005.125	1.570.031.073
- Các khoản khác	40.807.462.545	29.105.083.490	40.807.462.545	28.818.043.434
	47.129.546.608	30.623.091.473	47.129.546.608	30.388.074.507

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	(40.190.611)	40.190.611	(40.190.611)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.526.114.939	(3.596.501.561)	24.020.301.767	(3.596.501.561)
	9.566.305.550	(3.636.692.172)	24.060.492.378	(3.636.692.172)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị trên biên bản kiểm kê	Giá gốc	Giá trị trên biên bản kiểm kê
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	256.293.965.154	32.736.882.233	255.266.662.010	45.415.461.582
- Dự án Đường Láng	132.323.683.643	24.520.493.968	132.142.431.418	24.520.493.968
- Khu tái định cư Nam Trung Yên	16.126.564.701	-	16.126.564.701	-
- Các công trình khác	107.843.716.810	8.216.388.265	106.997.665.891	20.894.967.614
	256.293.965.154	32.736.882.233	255.266.662.010	45.415.461.582

Ghi chú:

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện kiểm kê, đối chiếu các công trình xây dựng đầy đủ.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.242.062.578	1.426.242.368	155.416.290	16.823.721.236
- Thanh lý, nhượng bán	(3.220.600.236)	-	-	(3.220.600.236)
Số dư cuối năm	12.021.462.342	1.426.242.368	155.416.290	13.603.121.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.890.672.239	721.852.201	155.416.290	14.767.940.730
- Khấu hao trong năm	558.057.618	95.947.227	-	654.004.845
- Thanh lý, nhượng bán	(3.220.600.236)	-	-	(3.220.600.236)
Số dư cuối năm	11.228.129.621	817.799.428	155.416.290	12.201.345.339
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.351.390.339	704.390.167	-	2.055.780.506
Tại ngày cuối năm	793.332.721	608.442.940	-	1.401.775.661

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 878.397.180 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.207.653.852 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số có khả năng trả nợ (*)		Số có khả năng trả nợ (*)	
	Giá trị VND		Giá trị VND	
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ban chi huy Nhà điều hành EVN	13.270.557.703	-	11.158.714.256	-
- Ban chi huy CNC (Nhất)	14.422.451.300	-	4.267.312.190	-
- Dương Trọng Hưng + Chu Văn Thống (Đội XD4)	14.690.035.788	-	14.386.111.085	-
- Phải trả các đối tượng khác	156.723.348.596	-	155.859.333.964	-
	199.106.393.387	-	185.671.471.495	-
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	199.106.393.387	-	185.671.471.495	-
	199.106.393.387	-	185.671.471.495	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	199.106.393.387	-	185.671.471.495	-
	199.106.393.387	-	185.671.471.495	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)	1.544.183.263	-	2.093.209.471	-

(*) Công ty chưa xác định được số có khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	23.670.086.798	1.793.401.786	1.418.698.116	-	24.044.790.468
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165.935.123	-	-	-	165.935.123	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.000.000	5.273.670	-	-	18.273.670
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.475.500	-	-	-	1.475.500	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	167.410.623	23.683.086.798	1.801.675.456	1.421.698.116	167.410.623	24.063.064.138

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty chưa nhận được biên bản thanh tra thuế chính thức về việc thanh tra chấp hành luật thuế năm 2013, năm 2014 của Đoàn thanh tra - Cục thuế Thành phố Hà Nội. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	132.592.850
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.783.945.953	1.783.945.953
- Trích trước chi phí công trình Khu CNC Hòa Lạc	4.423.360.218	-
- Trích trước chi phí công trình Nhà liền kề Bắc An Khánh	119.290.910	229.773.455
- Trích trước chi phí công trình chung cư Bắc An Khánh	63.746.400	63.746.400
- Chi phí phải trả khác	-	2.596.845.200
	<u>6.390.343.481</u>	<u>4.806.903.858</u>

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.016.297.434	988.581.543
- Bảo hiểm xã hội	5.486.163.109	4.692.950.712
- Bảo hiểm y tế	504.712.098	694.375.610
- Bảo hiểm thất nghiệp	313.951.332	353.327.987
- Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.141.400	208.141.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.338.290	704.338.290
- Phải trả lãi vay	75.652.998.782	65.940.560.377
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.008.166	708.366.566
	<u>84.650.710.611</u>	<u>74.313.742.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương ⁽¹⁾	30.909.064.555	-	-	1.481.477.384	29.427.587.171	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽²⁾	12.863.035.820	-	-	-	12.863.035.820	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	32.332.028.143	-	-	-	32.332.028.143	-
- Công ty CP Dầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 ⁽⁴⁾	248.960.168	-	-	-	248.960.168	-
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) ⁽⁵⁾	8.683.959.648	-	-	500.000.000	8.183.959.648	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 ⁽⁶⁾	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	-
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	910.000.000	-	850.000.000	720.000.000	1.040.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long ⁽⁸⁾	3.900.000.000	-	-	398.000.000	3.502.000.000	-
	94.847.048.334	-	850.000.000	3.099.477.384	92.597.570.950	-

(*) Công ty chưa xác định được số có khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2015.

Trong đó, Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	8.183.959.648	-	8.683.959.648	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	5.000.000.000	3.745.948.489	5.000.000.000	4.352.615.156
Công ty CP Dầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	248.960.168	397.055.556	248.960.168	397.055.556
	13.432.919.816	4.143.004.045	13.932.919.816	4.749.670.712



Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương				29.427.587.171	
	Hợp đồng hạn mức số 070127/NHNTHD ngày 05/07/2007 và các biên bản sửa đổi bổ sung	85.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng	29.427.587.171	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
2	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long				12.863.035.820	
	Hợp đồng tín dụng số 04.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 25/05/2011	8.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	4.482.343.260	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 2507.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 25/07/2011	20.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	7.584.506.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
3	Hợp đồng tín dụng số 05.2011/HĐTD/NTL-VC11 ngày 01/08/2011	800.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	796.186.060	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm				32.332.028.143	
4	Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/10047 ngày 26/07/2010	40.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	32.332.028.143	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
	Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2				248.960.168	
5	Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTDNH/NEDI2-VINACONEX11 ngày 10/04/2008	5.000.000.000	15%/năm	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/04/2008	248.960.168	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)				8.183.959.648	
	Khế ước vay vốn ngày 17/01/2011	10.265.811.097	0%/tháng	06 tháng	8.183.959.648	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9				5.000.000.000	
	Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01/07/2010	5.000.000.000	14%/năm	03 tháng từ ngày ký hợp đồng	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
7	Vay các cá nhân khác				1.040.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	0%/năm	Không quy định	1.040.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng				89.095.570.950	

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long				3.502.000.000	-	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 04/01/2010 và các phụ lục bổ sung	10.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.502.000.000	-	Thuê dài hạn văn phòng làm việc
	Tổng cộng				3.502.000.000	-	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01/07/2010	5.000.000.000	14%/năm	03 tháng từ ngày ký hợp đồng	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
7	Vay các cá nhân khác Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	0%/năm	Không quy định	1.040.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng				89.095.570.950	

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 04/01/2010 và các phụ lục bổ sung	10.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.502.000.000	-	Thuê dài hạn văn phòng làm việc
	Tổng cộng				3.502.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(57.744.650.013)	67.774.101.333
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.638.667.311)	(3.638.667.311)
Số dư cuối năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(61.383.317.324)	64.135.434.022
Số dư đầu năm nay	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(61.383.317.324)	64.135.434.022
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(9.717.376.946)	(9.717.376.946)
Số dư cuối năm nay	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(71.100.694.270)	54.418.057.076

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30,36%	25.500.000.000	30,36%	25.500.000.000
Bà Đoàn Thu Thủy	19,94%	16.750.000.000	19,94%	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	10,12%	8.500.000.000	10,12%	8.500.000.000
Các cổ đông khác	39,58%	33.248.890.000	39,58%	33.248.890.000
	100%	83.998.890.000	100%	83.998.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.998.890.000	83.998.890.000
- Vốn góp đầu năm	83.998.890.000	83.998.890.000
- Vốn góp cuối năm	83.998.890.000	83.998.890.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.093.443.846	18.093.443.846
	18.093.443.846	18.093.443.846

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.006.182	516.953.731
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.011.510.916	119.030.743.415
	52.062.517.098	119.547.697.146
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)	2.260.067.273	27.390.258.351

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	49.275.841.883	113.622.295.607
	<u>49.275.841.883</u>	<u>113.622.295.607</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.978.355	21.969.966
Lãi bán các khoản đầu tư	594.592.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	198.197.000	475.674.000
	<u>800.767.855</u>	<u>497.643.966</u>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.579.845.555	9.614.278.738
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(8.696.000.000)
	<u>9.579.845.555</u>	<u>918.278.738</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.576.859.600	2.944.056.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.947.227	95.947.226
Thuế, phí, lệ phí	54.113.989	41.919.125
Hoàn nhập dự phòng	(235.016.966)	(16.786.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.200.684	419.697.098
Chi phí khác bằng tiền	336.094.131	535.523.109
	<u>3.186.198.665</u>	<u>4.020.356.449</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	344.592.225	527.272.727
Thu nhập từ thanh lý vật tư cũ, hỏng	1.015.416.814	-
Thu nhập khác	-	243.538.020
	<u>1.360.009.039</u>	<u>770.810.747</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	476.921.250
Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.898.784.835	621.216.402
Chi phí lãi vay phải thu của Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	-	4.696.430.724
Chi phí khác	-	99.320.000
	1.898.784.835	5.893.888.376

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.898.784.835	621.216.402
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.898.784.835</i>	<i>621.216.402</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.888.241.956)	(61.672.594.047)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(198.197.000)</i>	<i>(475.674.000)</i>
- <i>Chuyển lỗ các năm trước (*)</i>	<i>(64.690.044.956)</i>	<i>(61.196.920.047)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	(72.706.834.067)	(64.690.044.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(165.935.123)	(165.935.123)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(165.935.123)	(165.935.123)

(*) Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty chưa nhận được biên bản thanh tra thuế chính thức về việc thanh tra chấp hành luật thuế năm 2013, năm 2014 của Đoàn thanh tra - Cục thuế Thành phố Hà Nội. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số chuyển lỗ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.717.376.946)	(3.638.667.311)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.399.889	8.399.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.157)	(433)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.693.336.684	38.692.055.781
Chi phí nhân công	9.221.091.902	41.267.117.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.004.845	1.541.168.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.036.515.313	12.515.363.601
Chi phí khác bằng tiền	390.208.120	577.442.234
	38.995.156.864	94.593.148.190

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	706.264.371	-	1.975.442.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.731.013.592	(16.506.455.135)	204.785.107.029	(16.741.472.101)
	232.437.277.963	(16.506.455.135)	206.760.549.999	(16.741.472.101)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	92.597.570.950	94.847.048.334
Phải trả người bán, phải trả khác	283.757.103.998	259.985.213.980
Chi phí phải trả	6.390.343.481	4.806.903.858
	382.745.018.429	359.639.166.172

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	706.264.371	-	-	706.264.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.224.558.457	-	-	215.224.558.457
	215.930.822.828	-	-	215.930.822.828
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.975.442.970	-	-	1.975.442.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.043.634.928	-	-	188.043.634.928
	190.019.077.898	-	-	190.019.077.898

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	92.597.570.950	-	-	92.597.570.950
Phải trả người bán, phải trả khác	283.757.103.998	-	-	283.757.103.998
Chi phí phải trả	6.390.343.481	-	-	6.390.343.481
	382.745.018.429	-	-	382.745.018.429
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	94.847.048.334	-	-	94.847.048.334
Phải trả người bán, phải trả khác	259.985.213.980	-	-	259.985.213.980
Chi phí phải trả	4.806.903.858	-	-	4.806.903.858
	359.639.166.172	-	-	359.639.166.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

* Doanh thu hoạt động xây lắp chiếm toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 14.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.260.067.273	27.390.258.351
Ban Điều Hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu Đô thị Bắc An Khánh	(*)	-	11.939.334.240
Ban quản lý dự án đầu tư mở rộng đường Láng Hòa Lạc	(*)	-	15.450.924.111
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	(*)	2.228.249.091	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 11.1	(*)	31.818.182	-
Mua hàng hóa		33.020.000	1.779.834.407
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	33.020.000	1.779.834.407
Lãi vay vốn		-	618.828.267
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cổ đông lớn (*)	-	12.161.600 606.666.667

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		28.538.068.843	31.522.403.934
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	100.000.000	779.945.778
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	(*)	82.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 10	(*)	191.526.800	191.526.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	(*)	5.616.000	5.616.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	(*)	1.637.289.456	1.637.289.456
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	(*)	15.102.000	15.102.000
Ban Điều Hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu Đô thị Bắc An Khánh	(*)	17.177.598.887	18.247.415.689
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	(*)	472.000.000	1.413.022.511
Ban quản lý dự án đầu tư mở rộng đường	(*)	8.821.435.700	9.145.035.700
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 11.1	(*)	35.000.000	4.950.000
Phải trả nhà cung cấp		1.544.183.263	2.093.209.471
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	901.022.855	880.099.063
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 11.1	(*)	643.160.408	1.213.110.408
Phải thu khác		366.184.370	366.184.370
Công ty Cổ phần vật tư ngành nước	(*)	366.184.370	366.184.370
Phải trả tiền vay		13.432.919.816	13.932.919.816
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	8.183.959.648	8.683.959.648
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	(*)	248.960.168	248.960.168
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	(*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả lãi vay		4.143.004.045	4.749.670.712
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	(*)	397.055.556	397.055.556
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	(*)	3.745.948.489	4.352.615.156

(*) Đơn vị thành viên Cổ đông lớn (VCG)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	312.000.000	208.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	5. Các khoản phải thu khác	10.225.000.160	115.401.184.878
141	1. Hàng tồn kho	279.327.154.388	24.060.492.378
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	105.176.184.718	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.998.890.000	255.266.662.010
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15.915.811.490	83.998.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.177.632.356	18.093.443.846
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(61.383.317.324)	(61.383.317.324)
			(57.744.650.013)
			(3.638.667.311)
			105.176.184.718
			(255.266.662.010)
			(105.176.184.718)
			255.266.662.010
			-
			-
			2.177.632.356
			(2.177.632.356)
			-
			-
			-



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Hoàng Thị Thu Hà
Người lập

Trần Ngọc Sơn
TP. Tài chính kế toán

Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016